

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DTC)

CTCP Viglacera Đông Triều

Ngày 29/12/2023	4,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2023
181
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.0 -23.1%

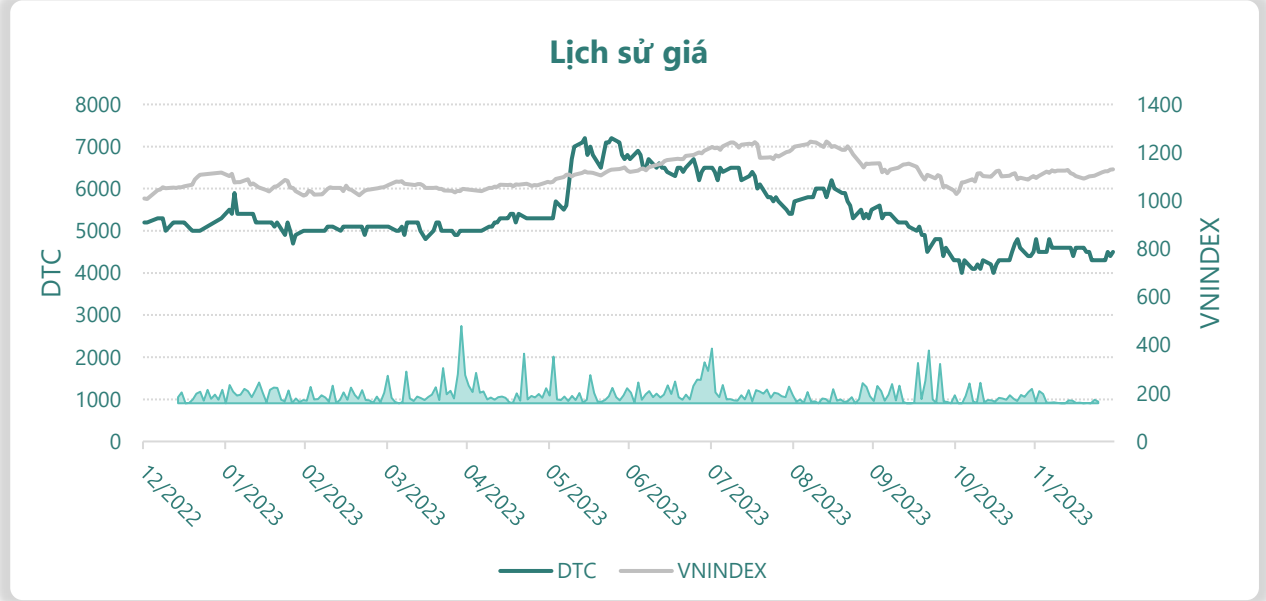
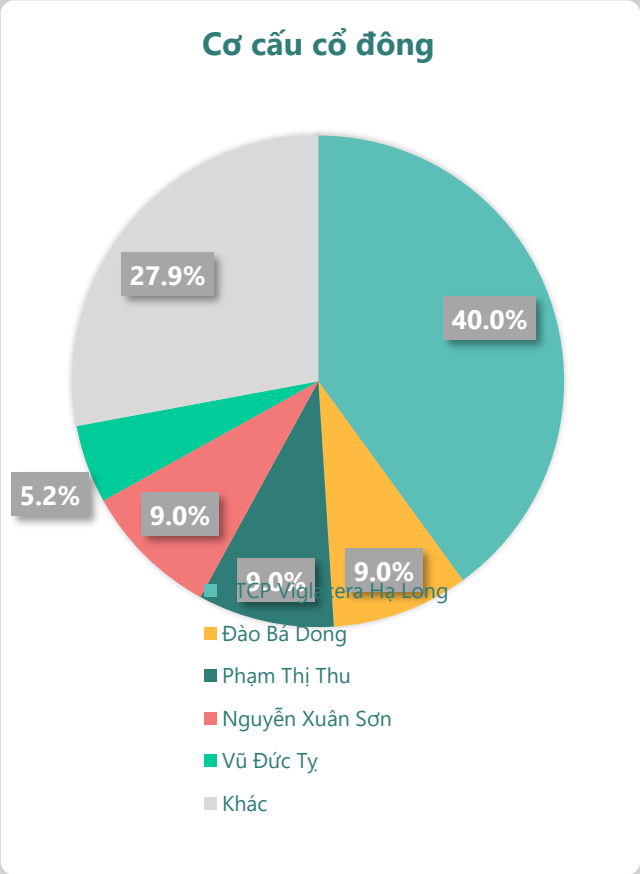
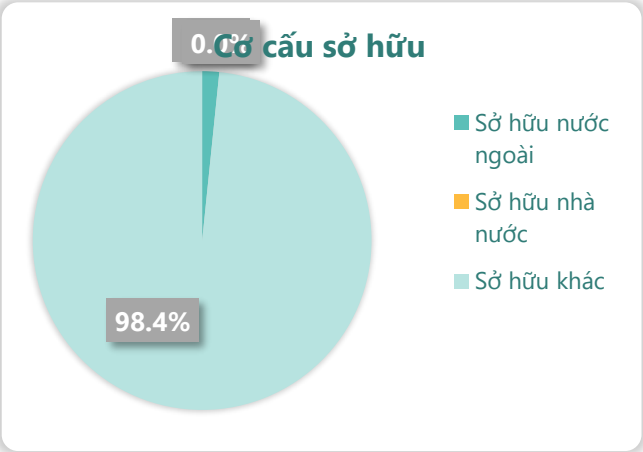
LN thuần 2023
-40.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.6 -394%

LN sau thuế 2023
-43.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.7 -454%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-14.5%
YoY: +/-▼ 18.2%

ROE 2023
-60.5%
YoY: +/-▼ 52.6%

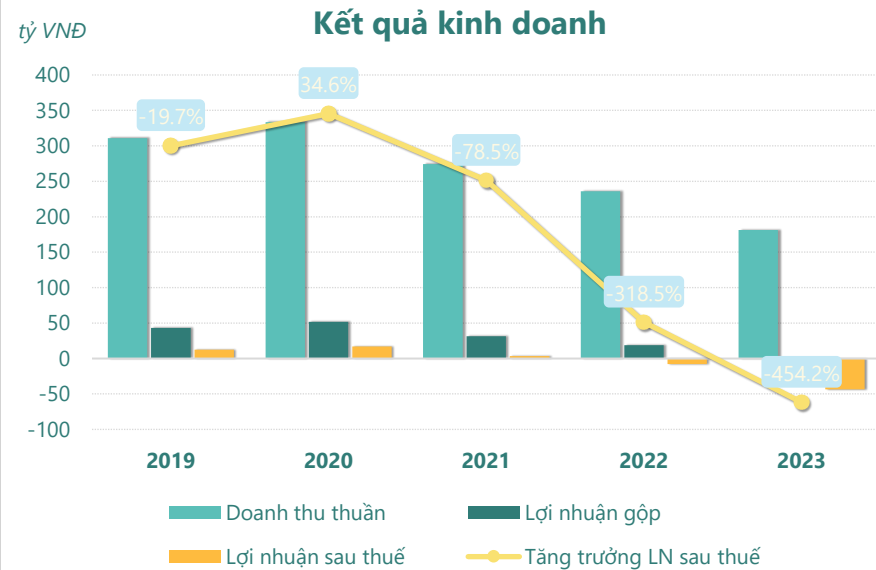
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 7,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,745
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.10
EPS	-4,360
P/E	-1.0



Năm 2023, DTC ghi nhận doanh thu thuần 181.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - 43.60 tỷ đồng, lần lượt giảm 23.1% và giảm 454% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -60.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

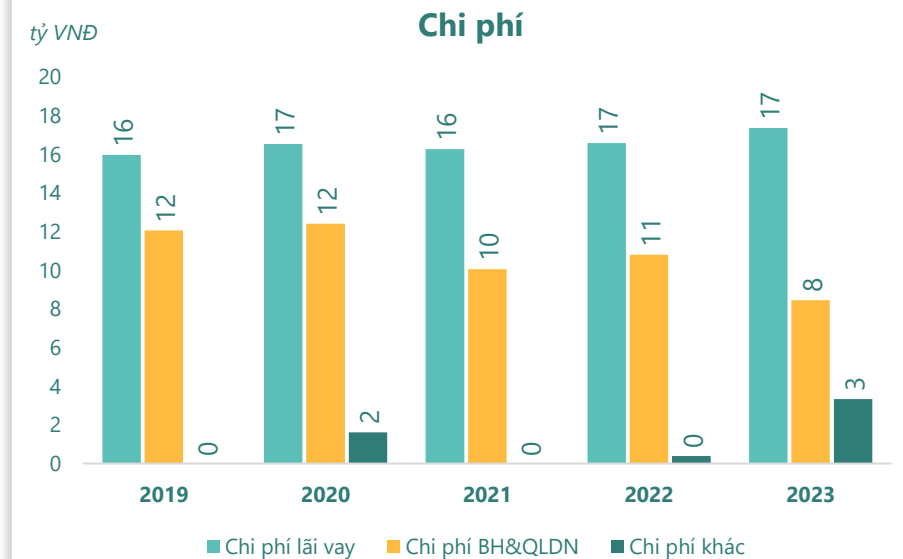
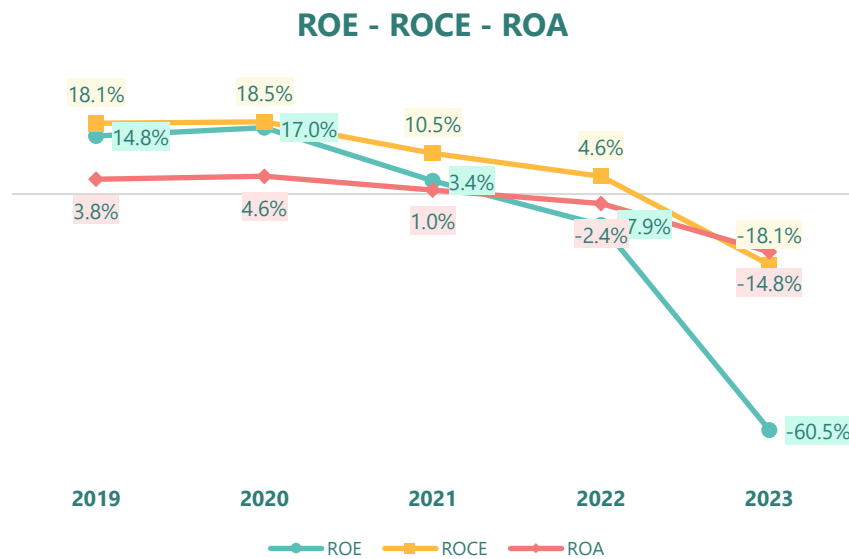
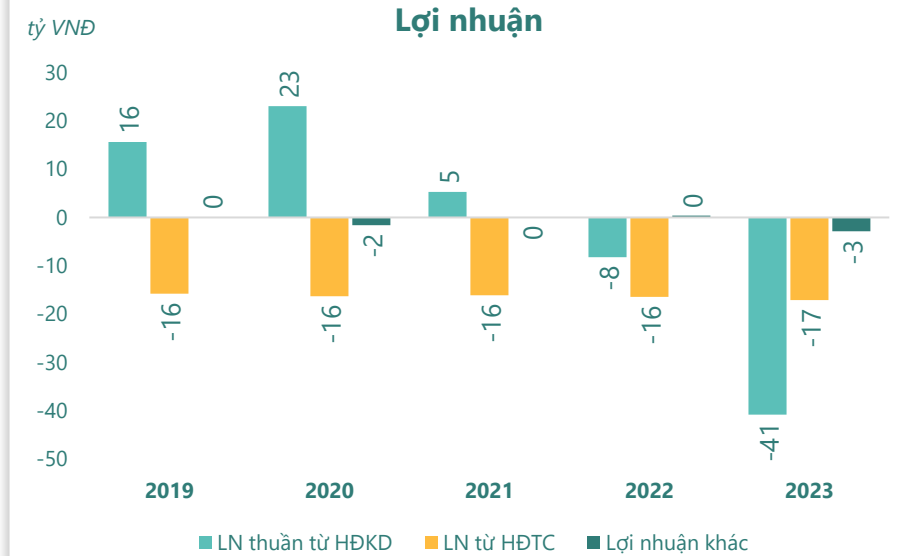
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DTC năm 2023 giảm đi 32.51 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 40.75 tỷ đồng. Đây là khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

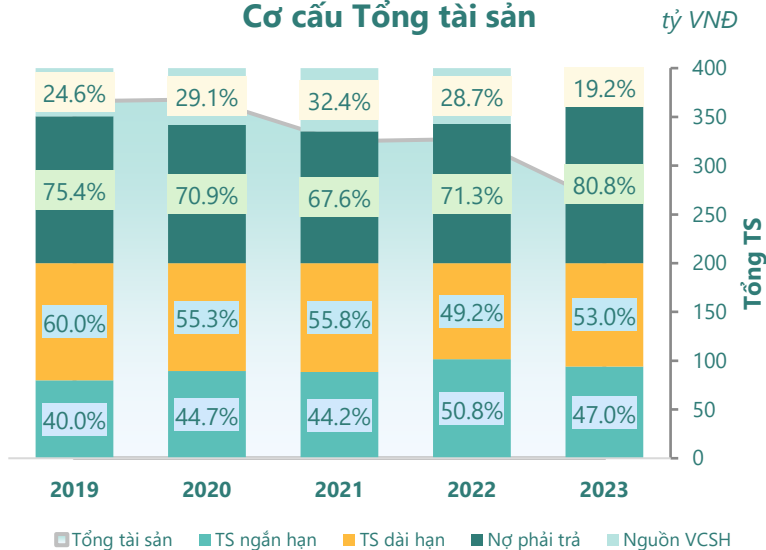
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 17.36 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống còn 8.46 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 3.34 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của DTC năm 2023 giảm so với năm trước còn -60.5%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

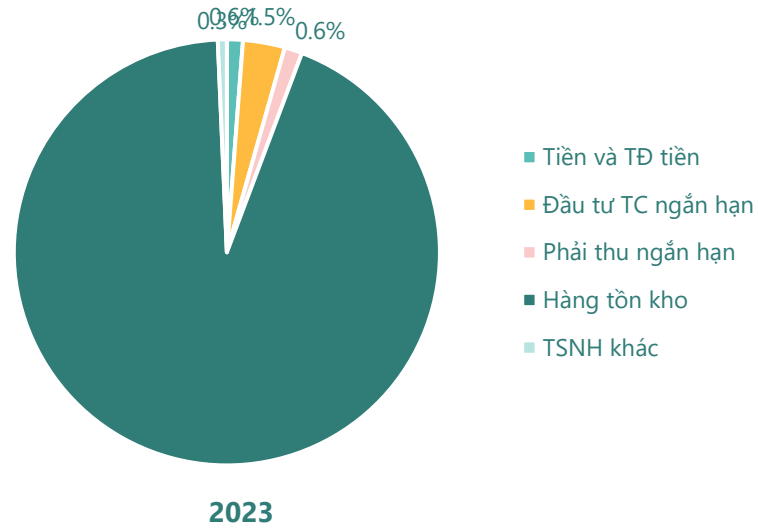
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của DTC năm 2023 đạt 262.0 tỷ đồng, giảm 20.0% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.0% và 53.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

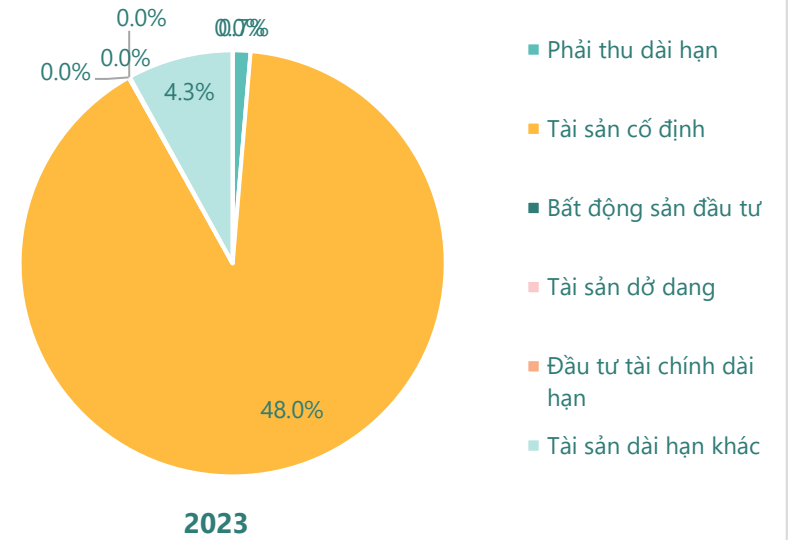
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của DTC năm 2023 giảm 26.1% so với năm trước, đạt 123.1 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 47.0% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 44.0%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 1.49% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

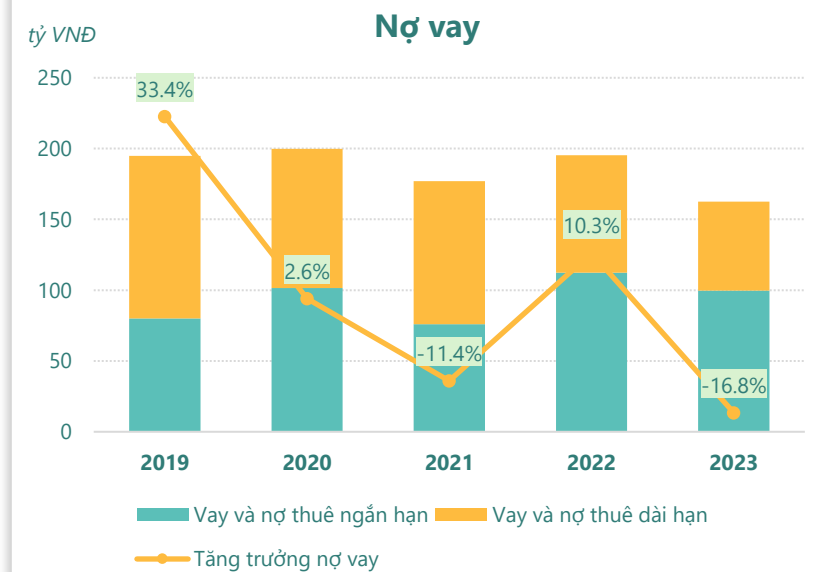
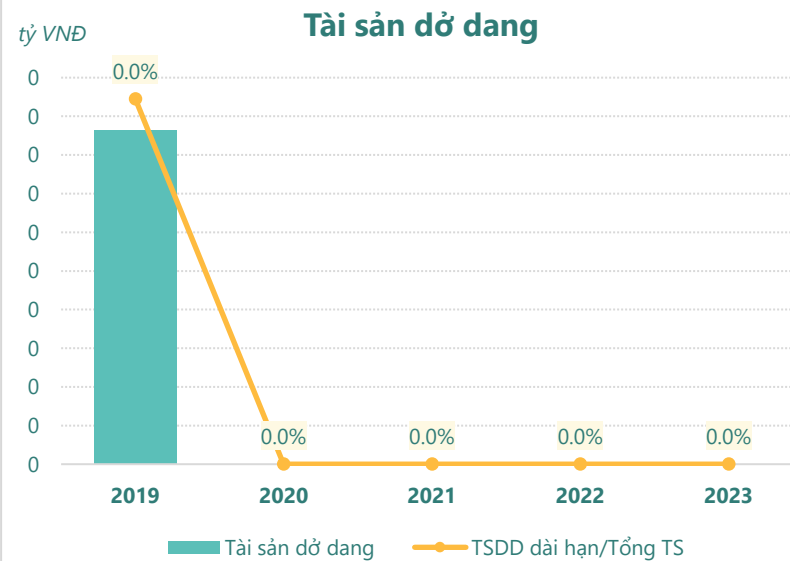
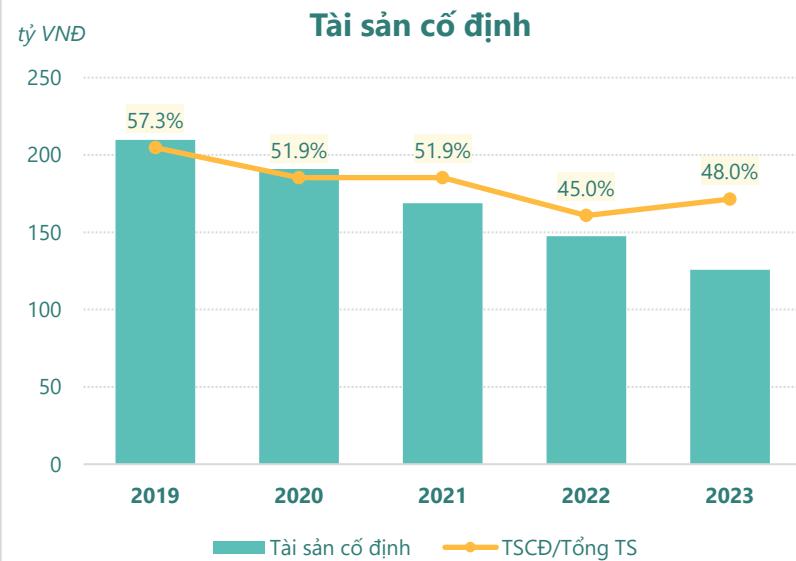
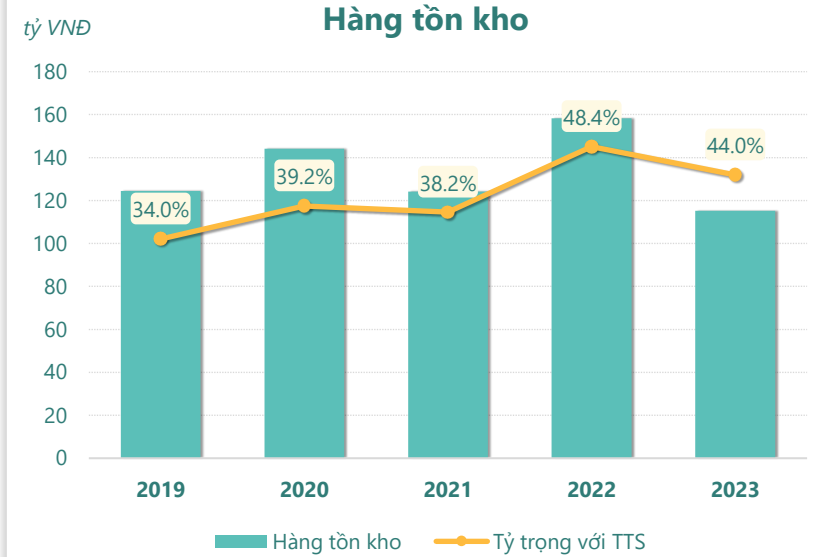
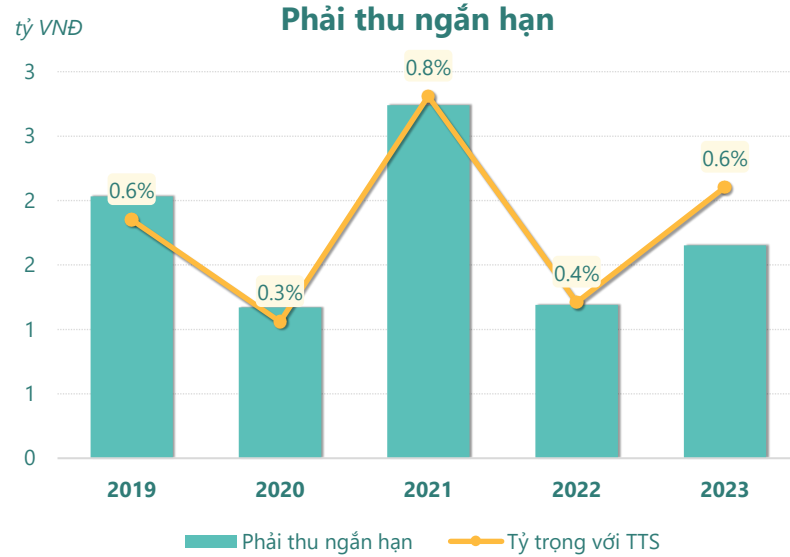
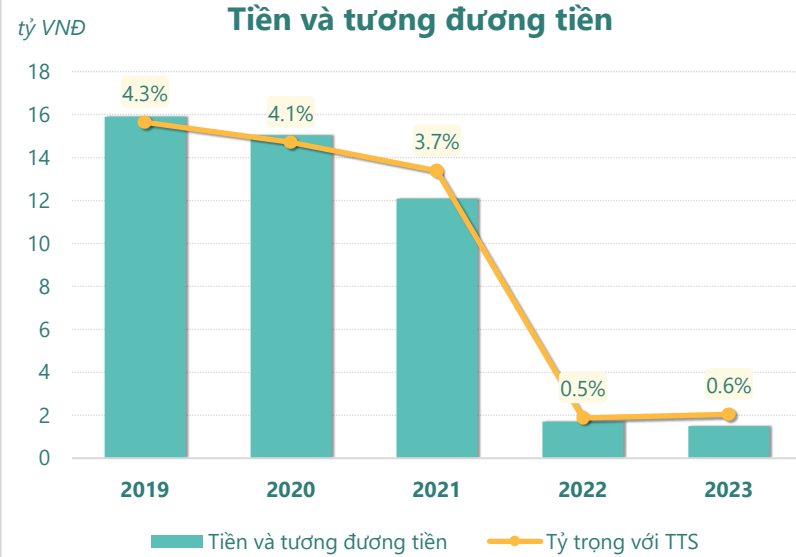
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



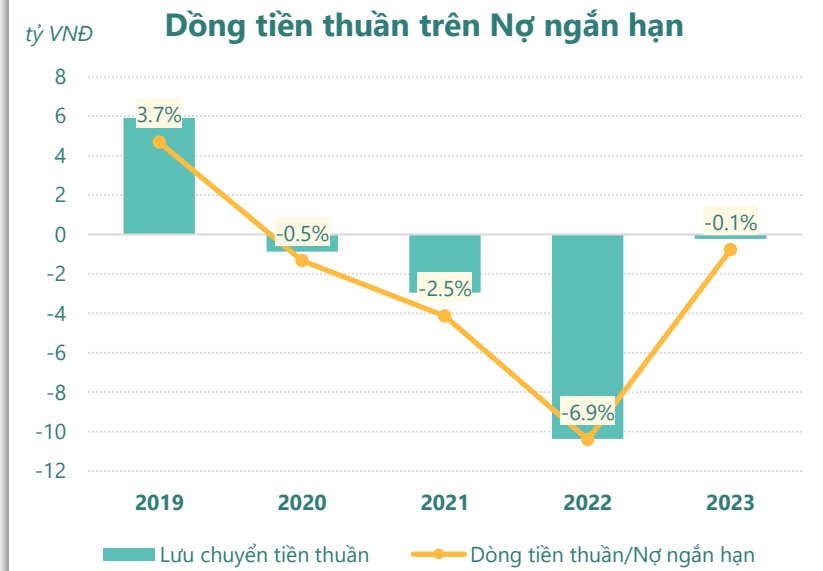
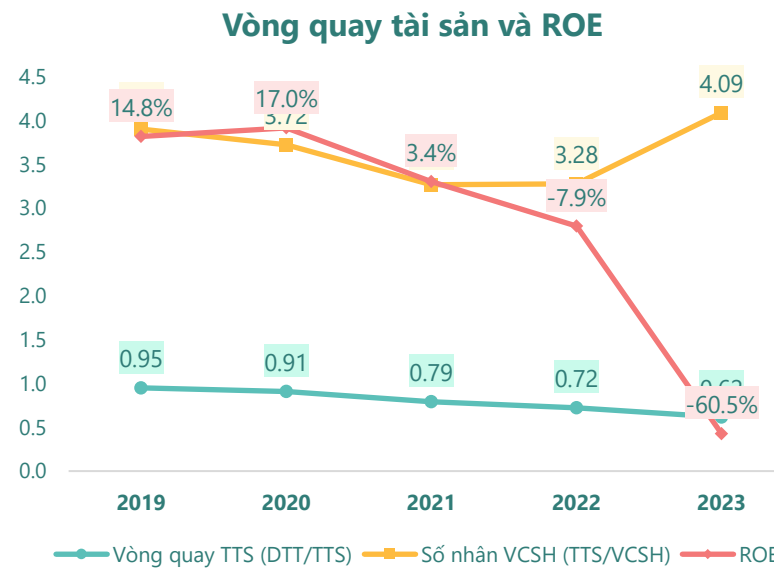
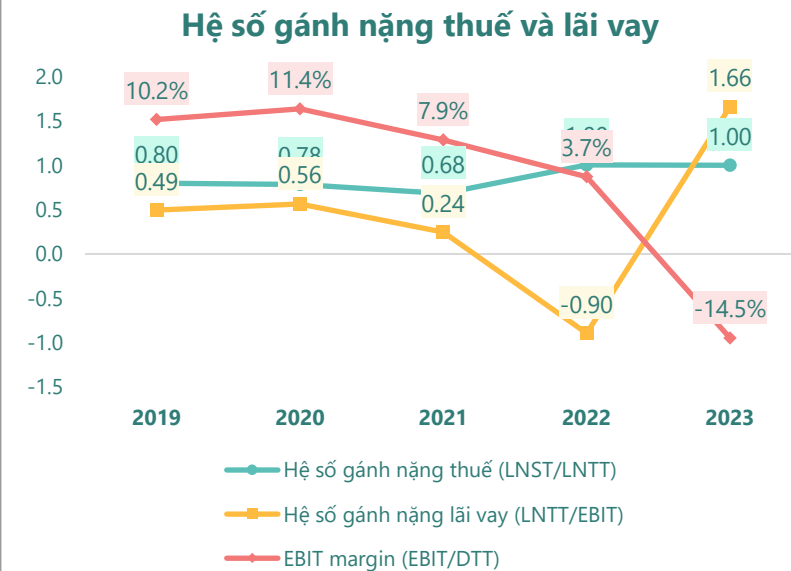
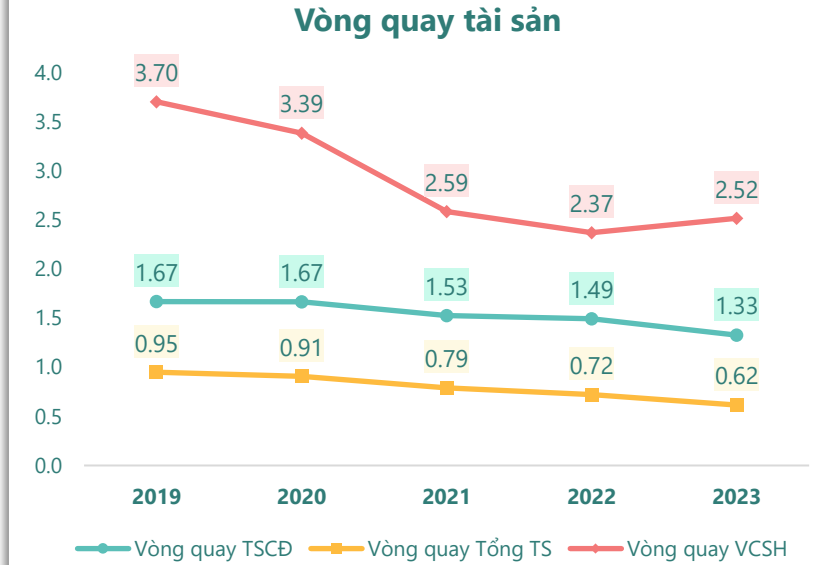
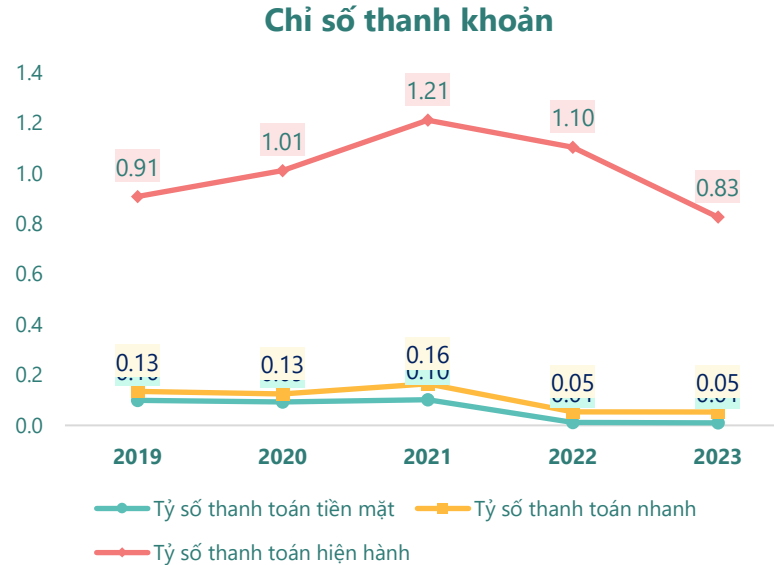
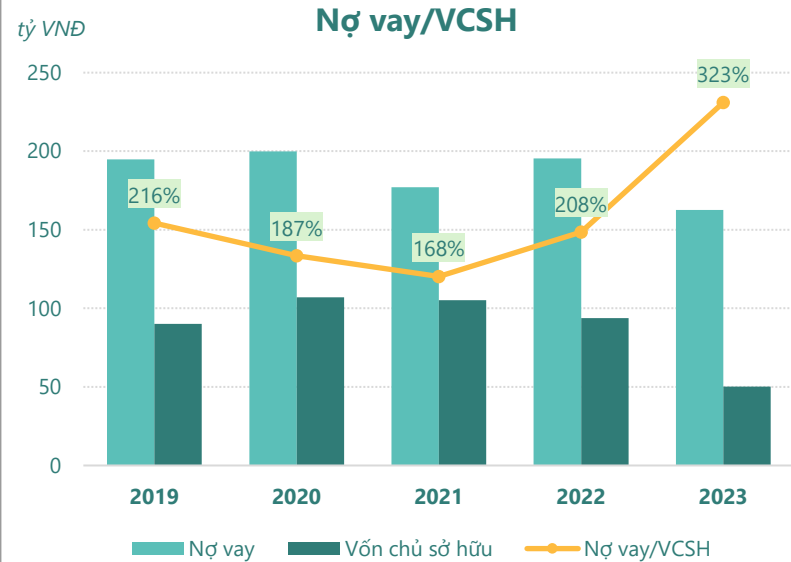
Tài sản dài hạn đạt 138.9 tỷ đồng giảm 13.7% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 53.0%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 48.0%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.26%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	334	274	236	181
Giá vốn hàng bán	282	243	217	197
Lợi nhuận gộp	51.7	31.4	19.0	-15.2
Doanh thu HĐTC	0.25	0.18	0.18	0.24
Chi phí TC	16.5	16.3	16.6	17.4
Chi phí lãi vay	16.5	16.3	16.6	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.75	0.32	0.81	0.39
Chi phí QLDN	11.7	9.74	10.0	8.07
LN thuần từ HĐKD	23.0	5.29	-8.24	-40.8
Lợi nhuận khác	-1.58	-0.01	0.41	-2.85
LN trước thuế	21.4	5.28	-7.83	-43.6
Lợi nhuận sau thuế	16.8	3.60	-7.87	-43.6
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	3.60	-7.87	-43.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.24	26.4	-24.5	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.12	-1.64	-1.08	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.01	-27.7	15.2	-32.7
Tiền đầu kỳ	15.9	15.0	12.1	1.71
Lưu chuyển tiền thuần	-0.86	-2.95	-10.4	-0.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	12.1	1.71	1.49

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	368	325	327	262
Tài sản ngắn hạn	165	144	166	123
Tiền và tương đương tiền	15.0	12.1	1.71	1.49
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.38	3.56	3.71	3.91
Phải thu ngắn hạn	1.17	2.74	1.19	1.65
Hàng tồn kho	144	124	158	115
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	1.18	1.49	0.84
Tài sản dài hạn	203	181	161	139
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	1.13	1.87
Tài sản cố định	191	169	147	126
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.11	0.11
Tài sản dài hạn khác	12.4	12.4	12.3	11.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	261	220	234	212
Nợ ngắn hạn	163	119	151	149
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	75.9	112	99.7
Phải trả người bán ngắn hạn	24.5	22.0	19.4	21.0
Nợ dài hạn	98.3	101	82.9	62.8
Vay và nợ thuê dài hạn	98.3	101	82.9	62.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	107	105	93.9	50.3
Vốn chủ sở hữu	107	105	93.9	50.3
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0